

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Gói thầu số 104: Cung cấp vật tư sửa chữa tuabin, máy phát tổ máy S3 của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 bao gồm những nội dung chính như sau:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 104: Cung cấp vật tư sửa chữa tuabin, máy phát tổ máy S3 của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4;
- Nguồn vốn thực hiện: Vốn sản xuất kinh doanh năm 2026;
- Hình thức lựa chọn Nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng;
- Phương thức lựa chọn Nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ;
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn Nhà thầu: Quý I năm 2026;
- Loại Hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực gói thầu: 14 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 26 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực;
- Tiến độ cung cấp hàng hóa: Chi tiết theo Bảng yêu cầu kỹ thuật, tiến độ cung cấp của hàng hóa tại 1.3. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Hàng hóa do các nhà thầu cung cấp phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau:

- Mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2024 trở về sau.
- Đối với keo: Hàng hóa được sản xuất không quá 6 tháng tính đến thời điểm giao hàng.
- Có nguồn gốc xuất xứ, ký mã hiệu, thông số kỹ thuật, hãng sản xuất rõ ràng:

+ Về xuất xứ hàng hóa:

* Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này (Ví dụ: Xuất xứ: Trung Quốc/Nhật Bản; Đức/Trung Quốc/Singapore; Singapore/Malaysia/Trung Quốc...).

* Trường hợp nhà thầu không chào xuất xứ trong bảng số 10B Webform trên

hệ thống của bất kỳ mục hàng hóa nào thì đánh giá là Không đạt.

* Trường hợp nhà thầu chào xuất xứ không rõ ràng hoặc viết sai chính tả thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ.

+ Về ký mã hiệu/Nhãn hiệu/Hãng sản xuất: Trường hợp ký mã hiệu/Nhãn hiệu/Hãng sản xuất không rõ ràng hoặc Chủ đầu tư có nghi ngờ hàng hóa thì yêu cầu Nhà thầu làm rõ, cung cấp tài liệu chứng minh với nguyên tắc không làm thay đổi giá dự thầu và không thay đổi ký mã hiệu/nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất đã chào.

+ Đối với hàng hóa bắt buộc phải kiểm định chất lượng hoặc chứng nhận và công bố hợp quy theo yêu cầu của Nhà nước Việt Nam, nhà thầu phải cho tiến hành kiểm định và cung cấp đầy đủ chứng chỉ kiểm định khi nghiệm thu. Chi phí kiểm định do nhà thầu chịu.

- Hàng hoá phải được bảo quản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Có đầy đủ tài liệu mô tả kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng và bảo quản của nhà sản xuất (nếu có yêu cầu). Đối với hàng hóa do nhà sản xuất nước ngoài cung cấp, các tài liệu kỹ thuật bằng tiếng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Đối với tài liệu bằng Tiếng Anh, trường hợp tài liệu chuyên ngành mà Tổ chuyên gia không dịch được, cần thiết Chủ đầu tư có thể yêu Nhà thầu cung cấp bản dịch Tiếng Việt để đánh giá.

- Tài liệu được yêu cầu là tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất (catalog hoặc bản vẽ hoặc tài liệu tương đương khác...), thể hiện được thông số của hàng hóa.

- Phải có cam kết cung cấp đầy đủ hàng hóa, các chứng chỉ CO, CQ, tờ khai hải quan (nếu yêu cầu) kèm theo; đảm bảo tiến độ cung cấp; cam kết bảo hành hàng hóa đủ thời gian theo yêu cầu của E-HSMT.

1.3. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

Hàng hóa, tiến độ giao hàng phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Bảng yêu cầu kỹ thuật, tiến độ giao hàng của hàng hóa:

ST T	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Tiến độ giao hàng muộ n nhất kể từ ngày CĐT có văn bản đặt hàng	Tài liệu cun g cấp khi giao hàn g
1	Shim chèn gối số 1/Shim for bearing No.1: 157x100 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4mm) (material: JIS SUS304)	Shim chèn gối số 1/Shim for bearing No.1: 157x100 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304 Part no: 0KS133922P019-24 Mã: 3KS136220 P-2~ 7) (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 20/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	4	60 ngày	CO, CQ
2	Shim chèn gối số 1/Shim for bearing No1: 157x100 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304)	Shim chèn gối số 1/Shim for bearing No1: 157x100 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304 Part no: 0KS133922P012-17 Mã: 3KS136110 P-22~ 27), (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 20/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	4	60 ngày	CO, CQ
3	Shim chèn gối số 1/Shim for bearing No1: 157x49 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304)	Shim chèn gối số 1/Shim for bearing No1: 157x49 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304; Part no: 0KS133922P005-10 mã:3KS136220 P-12~ 17), (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 20/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	4	60 ngày	CO, CQ
4	Shim chèn gối số 2/Shim for bearing No2: 152x100 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304)	Shim chèn gối số 2/Shim for bearing No2: 152x100 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304; Mã: 2KS119876 P-2~ 7), (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 22/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	4	60 ngày	CO, CQ

5	Shim chèn gối số 2/Shim for bearing No2: 152x100 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4mm) (material: JIS SUS304)	Shim chèn gối số 2/Shim for bearing No2: 152x100 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304; Mã: 2KS119876 P-22~27), (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 22/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	4	60 ngày	CO, CQ
6	Shim chèn gối số 2/Shim for bearing No2: 152x49 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4mm) (material: JIS SUS304)	Shim chèn gối số 2/Shim for bearing No2: 152x49 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304; Mã: 2KS119876 P-12~17), (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 22/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	4	60 ngày	CO, CQ
7	Shim chèn gối 3,4/Shim for bearing No3, No4 242.2x126 mm(t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304)	Shim chèn gối 3,4/Shim for bearing No3, No4 242.2x126 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304; Mã: 4KS120397 P-1~ 6), (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 24/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	4	60 ngày	CO, CQ
8	Shim chèn gối 3,4/Shim for bearing No3, No4: 242.2x126 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304; Mã: 4KS120397 P-7 ~ 12)	Shim chèn gối 3,4/Shim for bearing No3, No4: 242.2x126 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304; Mã: 4KS120397 P-7~ 12), (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 24/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	8	60 ngày	CO, CQ
9	Shim chèn gối 3,4/Shim for bearing No3, No4 286x22mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4mm) (material: JIS SUS304)	Shim chèn gối 3,4/Shim for bearing No3, No4 286x22 mm (t=0.05; 0.07; 0.1; 0.2; 0.3; 0.4 mm) (material: JIS SUS304; Mã: 4KS115493 P-22~28) (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 24/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	8	60 ngày	CO, CQ
10	Lông đèn khoá gối 4 /Tong washer no.4 d=φ 31 mm; L1=42 mm; L2=52 mm; T=1.6 mm	Lông đèn khoá gối 4 /Tong washer no.4 d=φ 31 mm; L1=42 mm; L2=52 mm; T=1.6 mm Mã:K4TW2M30 A1, (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 25/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	12	60 ngày	CO, CQ

11	Lông đèn khoá gổì 1/ Tong washer no.1 d=φ 25 mm; L1=35mm; L2=45mm; T=1.6mm	Lông đèn khoá gổì 1/ Tong washer no.1 d=φ 25 mm; L1=35 mm; L2=45 mm; T=1.6 mm Mã: K4TW2M24 A1, Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 19/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	4	60 ngày	CO, CQ
12	Locking plate no.3/Tấm hãm khóa bulong gổì 3 φ D =69mm; L =370mm; W=110mm; t =2.3mm	Locking plate no.3/Tấm hãm khóa bulong gổì 3 φ D =69 mm; L =370 mm; W=110 mm; t =2.3 mm Mã:TD173903- P-1, (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 23/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	4	60 ngày	CO, CQ
13	Locking plate no.2/Tấm hãm khóa bulong gổì 2 Ø D =66 mm; L =222mm; W=102mm; t =2.3mm	Locking plate no.2/Tấm hãm khóa bulong gổì 2 Ø D =66 mm; L =222 mm; W=102 mm; t =2.3 mm Mã: 4KS115489 P-3 (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 21/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
14	Locking plate no.1/Tấm hãm khóa bulong gổì 1 φ D =59mm; L =216mm; W=102mm; t =2.3mm	Locking plate no.1/Tấm hãm khóa bulong gổì 1 φ D =59 mm; L =216 mm; W=102 mm; t =2.3 mm Mã:TD167674- P-3, (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 19/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
15	Miếng đệm căn chỉnh (Thrust bearing shim) D = 730,25mm d = 495,3mm *T = 14.22mm	Miếng đệm căn chỉnh (Thrust bearing shim) D = 730. 25 mm d = 495.3 mm *T = 14.22 mm 1KS139055, (Theo bản vẽ ở tài liệu DD KS12208-a, page 27/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
16	Vít S B (S B SCREW) cho support bar sử dụng cho Turbine type TCDF-48"	Vít S B (S B SCREW) cho support bar sử dụng cho Turbine type TCDF-48" Đường kính ren M6, đường kính đầu vít D11mm, chiều rộng rãnh b1.5mm, chiều sâu rãnh h1.5mm, chiều cao đầu vít H3 ID No.: 4KS114694P001, NSX: Toshiba/ tương đương	cái	60	60 ngày	CO, CQ
17	Tấm đệm cân chỉnh (SHIM PLATE) cho STG1 NOZ SUP BAR	Tấm đệm cân chỉnh (SHIM PLATE) cho STG1 NOZ SUP BAR ID No.:3KS124456P005, NSX: Toshiba	cái	2	60 ngày	CO, CQ

18	Tấm đệm cân chỉnh (SHIM PLATE) cho STG30T NOZ SUP BAR	Tấm đệm cân chỉnh (SHIM PLATE) cho STG30T NOZ SUP BAR ID No.: 4KS105965P002, NSX: Toshiba	cái	4	60 ngày	CO, CQ
19	Tấm đệm cân chỉnh (SHIM PLATE) cho STG30T NOZ SUP BAR	Tấm đệm cân chỉnh (SHIM PLATE) cho STG30T NOZ SUP BAR ID No.: 4KS115545P002, NSX: Toshiba	cái	2	60 ngày	CO, CQ
20	Vít ADJ (ADJ SCREW) cho # 1-1 PKG HEAD SUP BAR	Vít ADJ (ADJ SCREW) cho # 1-1 PKG HEAD SUP BAR ID no: 4KS115430P001, NSX: Toshiba	cái	4	60 ngày	CO, CQ
21	Tấm đệm cân chỉnh (SHIM PLATE) cho #1-2 PKG HEAD SUP BAR	Tấm đệm cân chỉnh (SHIM PLATE) cho #1-2 PKG HEAD SUP BAR ID no:4KS115544P010, NSX: Toshiba	cái	2	60 ngày	CO, CQ
22	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 2-3 (STG2&3 HRZ JT BLT)	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 2-3 (STG2&3 HRZ JT BLT) ID no: 3KS123552P001 Remark: 0KS133824P010, NSX: Toshiba	cái	2	60 ngày	CO, CQ
23	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 4-5 (STG4&5 HRZ JT BLT)	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 4-5 (STG4&5 HRZ JT BLT) Remark: 0KS133825P010 ID no: 3KS123552P002, NSX: Toshiba	cái	2	60 ngày	CO, CQ
24	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 7-8 (STG7&8 HRZ JT BLT)	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 7-8 (STG7&8 HRZ JT BLT) ID no: 3KS123552P004 Remark: 0KS133827P010, NSX: Toshiba	cái	1	60 ngày	CO, CQ
25	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 9-10 (STG9&10 HRZ JT BLT)	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 9-10 (STG9&10 HRZ JT BLT) ID no: 3KS123552P003 Remark: 0KS133828P010, NSX: Toshiba	cái	1	60 ngày	CO, CQ

26	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 11-12 (STG11&12 HRZ JT BLT)	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 11-12 (STG11&12 HRZ JT BLT) ID no: 3KS123552P003 Remark: 0KS133829P010 NSX: Toshiba	cái	1	60 ngày	CO, CQ
27	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 1 (STG1 HRZ JT BLT)	Bulong cánh HEX SOC BOLT số 1 (STG1 HRZ JT BLT) ID no: 3KS123552P002 Remark: 0KS134425P007, NSX: Toshiba	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
28	Lò xo cuộn chèn hơi số 1 - 4-6 (Coil spring for packing ring) cho gland packing #1	Lò xo cuộn chèn hơi số 1 -4-6 (Coil spring for packing ring) cho gland packing #1 ID no.: 4KS145219P001, NSX: Toshiba	Cái	6	60 ngày	CO, CQ
29	Lò xo cuộn chèn hơi số 1 - 4-6 (Coil spring for packing ring) cho gland packing #1	Lò xo cuộn chèn hơi số 1 -4-6 (Coil spring for packing ring) cho gland packing #1 ID no.: 4KS145219P002, NSX: Toshiba	Cái	12	60 ngày	CO, CQ
30	Lò xo cuộn chèn hơi số 1 - 4-6 (Coil spring for packing ring) cho gland packing #1	Lò xo cuộn chèn hơi số 1 -4-6 (Coil spring for packing ring) cho gland packing #1 ID no.: 4KS145219P003 NSX: Toshiba	Cái	3	60 ngày	CO, CQ
31	Lò xo cuộn chèn hơi số 2- 1(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-1(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2 ID no.: 4KS145219P010, NSX: Toshiba	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
32	Lò xo cuộn chèn hơi số 2- 1(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-1(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2 ID no.: 4KS145219P011, NSX: Toshiba	Cái	4	60 ngày	CO, CQ

33	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-1(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-1(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2 ID no.: 4KS145219P012, NSX: Toshiba	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
34	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-2; 2-3; 2-4; 2-5(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-2; 2-3; 2-4; 2-5(Coil spring for packing ring) Coil spring no ID no.: 4KS145219P004, NSX: Toshiba	Cái	8	60 ngày	CO, CQ
35	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-2; 2-3; 2-4; 2-5(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-2; 2-3; 2-4; 2-5(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2 ID no.: 4KS145219P005 NSX: Toshiba	Cái	16	60 ngày	CO, CQ
36	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-2; 2-3; 2-4; 2-5(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-2; 2-3; 2-4; 2-5(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2 ID no.: 4KS145219P006 NSX: Toshiba	Cái	4	60 ngày	CO, CQ
37	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-6(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-6(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2 ID no.: 4KS145219P007, NSX: Toshiba	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
38	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-6(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-6 (Coil spring for packing ring) cho gland packing #2 ID no.: 4KS145219P008, NSX: Toshiba	Cái	4	60 ngày	CO, CQ
39	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-6(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2	Lò xo cuộn chèn hơi số 2-6(Coil spring for packing ring) cho gland packing #2 ID no.: 4KS145219P009, NSX: Toshiba	Cái	1	60 ngày	CO, CQ

40	Đai ốc UN2 cho bulong chèn hơi số 131,133/ CAP NUT UN2 Ø D =79 mm; H= 108 mm	Đai ốc UN2 cho bulong chèn hơi số 131,133/ CAP NUT UN2 Ø D =79 mm; H= 108 mm; Vật liệu: Fe- 53Ni-19Cr-5Nb-3Mo-Ti-Al-B/ Code No.: K2CPNT20 PN8 (UPPER) / Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a page 15/48 và bản vẽ 1KS139057 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
41	Bulong UN2 cho bulong chèn hơi số 131,133/THRU STUD UN2 L=242 mm	Bulong UN2 cho bulong chèn hơi số 131,133/THRU STUD UN2 L=242 mm; Vật liệu: Fe-53Ni-19Cr-5Nb- 3Mo-Ti-Al-B/ Code No.: K1DWUN20X242 T8/ Bản vẽ số: 1KS139057, NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
42	Lông đèn cho bulong số 131,133/ Washer T = 6mm	Lông đèn cho bulong số 131,133/ Washer T = 6mm; Vật liệu: Fe- 53Ni-19Cr-5Nb- 3Mo-Ti-Al-B/ Code No.: K4CPUH20 RG + T6*0 (UPPER)/ Bản vẽ số: 1KS139057 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
43	Đai ốc UN1 3/4 cho bulong số 127,128/ CAP NUT UN1 3/4 Ø D =69.4 mm; H= 98 mm	Đai ốc UN1 3/4 cho bulong số 127,128/ CAP NUT UN1 3/4 Ø D =69.4 mm; H= 98 mm; Vật liệu: Fe-53Ni-19Cr-5Nb- 3Mo-Ti-Al-B/ Code No.: K2CPNT16 PN8 (UPPER)/ Bản vẽ số: 1KS139057 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
44	Vòng chèn #1-1/Packing ring #1-1 cho Gland packing #1	Vòng chèn #1-1/Packing ring #1-1 cho Gland packing #1 ID no.: 2KS139903P002 Remark: 2KS139903 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ

45	Vòng chèn #1-2/Packing ring #1-2 cho Gland packing #1	Vòng chèn #1-2/Packing ring #1-2 cho Gland packing #1 ID no.: 2KS139904P002 Remark: 2KS139904 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
46	Vòng chèn #1-3/Packing ring #1-3 cho Gland packing #1	Vòng chèn #1-3/Packing ring #1-3 cho Gland packing #1 ID no.: 2KS139905P002 Remark: 2KS139905 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
47	Vòng chèn #1-4~6/Packing ring #1-4~6 cho Gland packing #1	Vòng chèn #1-4~6/Packing ring #1-4~6 cho Gland packing #1 ID no.: 2KS139906P002 Remark: 2KS139906 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	3	60 ngày	CO, CQ
48	Vòng chèn #1-SPL/Packing ring #1-SPL cho Gland packing #1	Vòng chèn #1-SPL/Packing ring #1-SPL cho Gland packing #1 ID no.: 3KS141185P002 Remark: 3KS141185 G-1 NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
49	Vòng chèn #2-1/Packing ring #2-1 cho Gland packing #2	Vòng chèn #2-1/Packing ring #2-1 cho Gland packing #2 ID no.: 2KS140182P002 Remark: 2KS140182 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
50	Vòng chèn #2-2/Packing ring #2-2 cho Gland packing #2	Vòng chèn #2-2/Packing ring #2-2 cho Gland packing #2 ID no.: 2KS139907P002 Remark: 2KS139907 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
51	Vòng chèn #2-3/Packing ring #2-3 cho Gland packing #2	Vòng chèn #2-3/Packing ring #2-3 cho Gland packing #2 ID no.: 2KS139908P002 Remark: 2KS139908 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ

52	Vòng chèn #2-4/Packing ring #2-4 cho Gland packing #2	Vòng chèn #2-4/Packing ring #2-4 cho Gland packing #2 ID no.: 2KS139909P002 Remark: 2KS139909 G-1 NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
53	Vòng chèn #2-5/Packing ring #2-5 cho Gland packing #2	Vòng chèn #2-5/Packing ring #2-5 cho Gland packing #2 ID no.: 2KS139909P002 Remark: 2KS139909 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
54	Vòng chèn #2-6/Packing ring #2-6 cho Gland packing #2	Vòng chèn #2-6/Packing ring #2-6 cho Gland packing #2 ID no.: 2KS139910P002 Remark: 2KS139910 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
55	Vòng chèn #3-1/Packing ring #3-1 cho Gland packing #3	Vòng chèn #3-1/Packing ring #3-1 cho Gland packing #3 ID no.: 2KS139911P002 Remark: 2KS139911 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
56	Vòng chèn #3-2/Packing ring #3-2 cho Gland packing #3	Vòng chèn #3-2/Packing ring #3-2 cho Gland packing #3 ID no.: 2KS139912P002 Remark: 2KS139912 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
57	Vòng chèn #3-3/Packing ring #3-3 cho Gland packing #3	Vòng chèn #3-3/Packing ring #3-3 cho Gland packing #3 ID no.: 2KS139913P002 Remark: 2KS139913 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ
58	Vòng chèn #3-4/Packing ring #3-4 cho Gland packing #3	Vòng chèn #3-4/Packing ring #3-4 cho Gland packing #3 ID no.: 2KS139914P002 Remark: 2KS139914 G-1, NSX: Toshiba	Bộ	1	60 ngày	CO, CQ

59	Đai ốc vỏ trong UN6 L190/Castle nut UN6 φ B =235mm; C= 190mm	Đai ốc vỏ trong UN6 L190/Castle nut UN6 φ B =235 mm; C= 190 mm Material: 12Cr-Mo-W-V code no: 3KS129628 P-1 (UPPER); location: HP in, (Theo bản vẽ của tài liệu số DD KS12208-a page 14/48 và bản vẽ số: 1KS139057) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
60	Đai ốc vỏ trong UN6 L154/Castle nut UN6 φ B =235mm; C= 154mm	Đai ốc vỏ trong UN6 L154/Castle nut UN6 φ B =235 mm; C= 154 mm Material: 12Cr-Mo-W-V code no: 3KS129628 P-3 (LOWER); location: HP in, (Theo bản vẽ của tài liệu số DD KS12208-a page 14/48 và bản vẽ số: 1KS139057) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
61	Tấm đệm làm kín (Gasket for gib key flange) Kiểu: Type "A" without ring (see drawing) Ø A=238.2mm; Ø B=208.2mm; C=4.5mm	Tấm đệm làm kín (Gasket for gib key flange) Kiểu: Type "A" without ring (see drawing) Ø A=238.2 mm; Ø B=208.2 mm; C=4.5 mm Mã: 3KS106897 P-2 Part no: 0KS134595P003 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 37/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
62	Tấm đệm làm kín (Gasket for inspection hole flange) Kiểu: Type "A" without ring (see drawing) Ø A=73.4mm; Ø B=56.4mm; C=4.5mm	Tấm đệm làm kín (Gasket for inspection hole flange) Kiểu: Type "A" without ring (see drawing) Ø A=73.4 mm; Ø B=56.4 mm; C=4.5 mm Mã: 3KS105896 P-2 Part no: 0KS134009P055 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 37/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ

63	Vòng đệm làm kín(Gasket for 1ST stage metal T/C temp flange) Kiểu: Type "A" without ring (see drawing) Ø A=114.4mm; Ø B=95.8mm; C=4.5mm	Vòng đệm làm kín(Gasket for 1ST stage metal T/C temp flange) Kiểu: Type "A" without ring (see drawing) Ø A=114.4 mm; Ø B=95.8 mm; C=4.5 mm Mã: 3KS106897 P-7 Part no: 0KS134596P007 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 37/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
64	Vòng đệm làm kín (Gasket for metal temp T/C flange Kiểu: Type "B" with ring (see drawing) Ø A=43mm; Ø B=26mm; Ø D=69mm; C=4.5mm	Vòng đệm làm kín (Gasket for metal temp T/C flange Kiểu: Type "B" with ring (see drawing) Ø A=43 mm; Ø B=26 mm; Ø D=69 mm; C=4.5 mm Mã: 3KS103239 P-1 Part no: 0KS134596P008 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 37/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
65	Tấm đệm làm kín/ Gasket for HIP CSG BALANCE WEIGHT FLANGE), part no 0KS134009P05 4, mã 4KS128455 P-2, vật liệu: SUS 410, Kích thước: A=57 B= 41 C=0.8	Tấm đệm làm kín/ Gasket for HIP CSG BALANCE WEIGHT FLANGE), part no 0KS134009P054, mã 4KS128455 P-2, vật liệu: SUS 410, Kích thước (mm): A=57 B= 41 C=0.8 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 43/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
66	Tấm đệm làm kín (Gasket for REHEAT BOWEL FLAMGE)	Tấm đệm làm kín (Gasket for REHEAT BOWEL FLAMGE) ID no.: 3KS106897P007 Remark: 0KS134596P007, NSX: Toshiba	Cái	1	60 ngày	CO, CQ

67	Tấm đệm làm kín/ Gasket for #3PKG CSG BLANCE WEIGHT FLANGE), vật liệu: SUS 410, Kích thước (mm): ØA=63 Ø B=43.5 C=0.8	Tấm đệm làm kín/ Gasket for #3PKG CSG BLANCE WEIGHT FLANGE); Mã 4KS114430 P-1; part no 1KS137847P018, vật liệu: SUS 410, kích thước (mm): ØA=63 Ø B=43.5 C=0.8 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 43/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
68	Tấm đệm khóa (LOCK PLATE) cho ARM KEY ASM	Tấm đệm khóa (LOCK PLATE) ID No.: 4KS114429P001, Remark: 2KS124977P011, NSX: Toshiba	Cái	4	60 ngày	CO, CQ
69	Tấm đệm khóa (LOCK PLATE) cho ARM KEY ASM	Tấm đệm khóa (LOCK PLATE) ID No.: 4KS114429P002, Remark: 2KS124977P012, NSX: Toshiba	Cái	4	60 ngày	CO, CQ
70	Tấm đệm khóa (LOCK PLATE) cho ARM KEY ASM	Tấm đệm khóa (LOCK PLATE) ID No.: 4KS117491P001, Remark: 2KS124977P013, NSX: Toshiba	Cái	16	60 ngày	CO, CQ
71	Tấm đệm khóa (LOCK PLATE) cho ARM KEY ASM	Tấm đệm khóa (LOCK PLATE) ID No.: 4KS117491P002, Remark: 2KS124977P015, NSX: Toshiba	Cái	8	60 ngày	CO, CQ

72	Đai ốc vỏ ngoài UN 6 L190/Castle nut UN6 ϕ B =235mm; C= 190mm	Đai ốc vỏ ngoài UN 6 L190/Castle nut UN6 ϕ B =235 mm; C= 190 mm Material: 1Cr-0.5Mo-V code no: 3KS129628 P-1; location: HIP out, (Theo bản vẽ của tài liệu số DD KS12208-a page 14/48 và bản vẽ số: 1KS139057) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
73	Bulong Round gid key UN 1 1/2	Bulong Round gid key UN 1 1/2 Mã bản vẽ : 0KS134595; part no: 4KS115131G004 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	3	60 ngày	CO, CQ
74	Tấm đệm khóa (Locking Plate for HIP-LP) material: SUS410 A = 448mm; B = 312mm D = 81mm; L=328.6mm t=1.5mm	Tấm đệm khóa (Locking Plate for HIP-LP) material: SUS410 Mã: 3KS101411 P-7 A = 448 mm; B = 312 mm D = 81 mm; L=328.6 mm t=1.5 mm (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 28/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	16	60 ngày	CO, CQ
75	Tấm đệm khóa (Lock Plate for coupling guard) Kích thước (mm): L=50, W=40, t=1.6, Ø D=21	Tấm đệm khóa (Lock Plate for coupling guard) Mã: 3KS124494 P-2; Kích thước (mm): L=50, W=40, t=1.6, Ø D=21 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 42/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	4	60 ngày	CO, CQ
76	Tấm đệm khóa (Look Plate for coupling guard) mã: 3KS124494 P-102, Kích thước (mm): L=78, W=18, t=1.2, Ø D=9	Tấm đệm khóa (Look Plate for coupling guard) mã: 3KS124494 P-102, Kích thước (mm): L=78, W=18, t=1.2, Ø D=9 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 42/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	4	60 ngày	CO, CQ

77	Tấm đệm làm kín (Gasket for Hand Hole Cover), kích thước (mm): A=305, B=305, C=12, Ø D=14, T=1.5	Tấm đệm làm kín (Gasket for Hand Hole Cover) mã: 4K115302 P-1; part no: 3KS121015P006, Kích thước (mm): A=305, B=305, C=12, Ø D=14, T=1.5 (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 39/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
78	Bulong khớp nối HIP-LP	Bulong khớp nối HIP-LP Remark: 1KS138793P002, ID no.: 3KS131797P002, NSX: Toshiba	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
79	Tấm đệm làm kín (Gasket for HIP &LP inside) type "A": Without ring Ø A = 1752.6mm; Ø B = 1714.5mm; C = 4.5mm	Tấm đệm làm kín (Gasket for HIP &LP inside) Mã: 3KS120392 P118 type "A": Without ring Ø A = 1752.6 mm; Ø B = 1714.5 mm; C = 4.5 mm; vật liệu: Stainless Steel/Graphite, Temp: -220°C đến 550°C, P: 320bar (Bản vẽ theo tài liệu số DD KS12208-a page 41/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
80	Tấm đệm làm kín (Gasket for LP flange outside) type "A": Without ring Ø A = 1955.35mm Ø B = 1918.55mm C = 4.5mm	Tấm đệm làm kín (Gasket for LP flange outside) Mã: 3KS120392 P123 type "A": Without ring Ø A = 1955.35 mm Ø B = 1918.55 mm C = 4.5 mm; vật liệu: Stainless Steel/Graphite, Temp: -220°C đến 550°C P: 320bar (Bản vẽ theo tài liệu số DD KS12208-a page 41/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
81	Tấm đệm làm kín (Gasket for manhole inside) type "B": With ring Ø A = 455 mm Ø B = 417mm; C = 4.5mm; Ø D = 500mm; Ø E = 406mm	Tấm đệm làm kín (Gasket for manhole inside) Mã: 3KS105806 P-4 type "B": With ring Ø A = 455 mm Ø B = 417 mm; C = 4.5 mm; Ø D = 500 mm; Ø E = 406 mm (Bản vẽ theo tài liệu số DD KS12208-a page 41/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ

82	Vòng đệm làm kín (Body gasket for steam leakoff) GASKET TYPE"A", Ø A=127.1mm Ø B=99.4mm C=4.5mm	Vòng đệm làm kín (Body gasket for steam leakoff) Part no:1KS137755P009, Mã: 3KS120974 P-1; GASKET TYPE"A", Ø A=127.1 mm Ø B=99.4 mm C=4.5 mm, vật liệu: Stainless Steel/Graphite, Temp: - 220°C đến 550°C, P: 320bar (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a, page 37/48) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	60 ngày	CO, CQ
83	Vòng đệm làm kín (spiral wound gasket for steam leakoff) 3" 2500# ASME B16.2 316FG	Vòng đệm làm kín (spiral wound gasket for steam leakoff) 3" 2500# ASME B16.2 316FG Mã: DDKW26758PG016/DDKW26758P G017 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
84	CAP NUT UN2 (X-OVER FLANGE IP IN) φ D =79mm; H= 108mm	CAP NUT UN2 (X-OVER FLANGE IP IN) φ D =79 mm; H= 108 mm MATERIAL: 1Cr-0.5Mo-V CODE NO: K2CPNT20 H7, (Theo bản vẽ của tài liệu DD KS12208-a page 15/48 và bản vẽ 1KS139057) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	8	60 ngày	CO, CQ
85	Vòng đệm tròn cao su/O-ring - ID: 39.4 mm - Chiều dày: 3.1 mm - Vật liệu: Viton.	Vòng đệm tròn cao su/O-ring - ID: 39.4 mm - Chiều dày: 3.1 mm - Vật liệu: Viton.	Cái	16	60 ngày	CO, CQ
86	Vòng đệm tròn cao su/O-ring - ID: 34.4 mm - Chiều dày: 3.1 mm - Vật liệu: Viton	Vòng đệm tròn cao su/O-ring - ID: 34.4 mm - Chiều dày: 3.1 mm - Vật liệu: Viton	Cái	16	60 ngày	CO, CQ
87	Lõi lọc (filter element) sử dụng cho bộ lọc có model F-GM-04Z-2-25CH-IK	Lõi lọc (FILTER ELEMENT) (P/N:4) sử dụng cho bộ lọc có model F-GM-04Z-2-25CH-IK - Manufacturer: TAISEI KOGYO CO., LTD/ tương đương - Model: P-F-GM-2-25CH - Included O-ring in Filter Replacement	Cái	7	60 ngày	CO, CQ

88	Vòng đệm tròn cao su/O-ring for servo valve G761	Vòng đệm tròn cao su/O-ring for servo valve G761 Part number: 42082-003 NSX: MOOG/tương đương	Cái	16	60 ngày	CO, CQ
89	Vòng đệm tròn cao su/O-ring for servo valve G761	Vòng đệm tròn cao su/O-ring for servo valve G761 Part number: G2141-013-015 NSX: MOOG/tương đương	Cái	16	60 ngày	CO, CQ
90	Vòng đệm tròn cao su/Base O-ring of Servo Valve G761	Vòng đệm tròn cao su/Base O-ring of Servo Valve G761 Part Number: 42082-022 NSX: MOOG/tương đương	Cái	28	60 ngày	CO, CQ
91	Vòng đệm tròn cao su/Base O-ring of Servo Valve G761	Vòng đệm tròn cao su/Base O-ring of Servo Valve G761 Part Number: 42082-013 NSX: MOOG/tương đương	Cái	8	60 ngày	CO, CQ
92	Tấm đệm khóa (lock plate for actuator)	Tấm đệm khóa (lock plate for actuator) part no : 208, Dw: 1KT111800 Dw Mfg: 4KT111995P001 material : SPCC-SD (Carbon steel) NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	24	60 ngày	CO, CQ
93	Tấm đệm khóa (lock plate for MSV coupling)	Tấm đệm khóa (lock plate for MSV coupling) part no : 206; Dw: 1KT111800 Dw Mfg: 4KT109907P001 material : SPCC-SD (Carbon steel), NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	6	60 ngày	CO, CQ
94	Gu dồng (Stud For MSV Stem Leak Off 1-UNC)	Gu dồng (Stud For MSV Stem Leak Off 1-UNC); part no:22; Bản vẽ số: 1KT111800; Dw mfg: 4KT111970P001 material: 12Cr alloy steel NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ

95	Đai ốc (Hex Nut For MSV Stem Leak Off)	Đai ốc (Hex Nut For MSV Stem Leak Off); part no: 23; Bản vẽ số: 1KT111800; Dw mfg: 3KT118124P021 material: 1CrMoV alloy steel NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	3	60 ngày	CO, CQ
96	Chốt pin Ø10x175 mm	Chốt pin Ø10x175 mm part no: 72; Dw: 1KT111800 material : 1CrMov alloy steel, NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	4	60 ngày	CO, CQ
97	Vòng đệm làm kín (Gasket for cover CV) OD517.53 mmx ID479.43 mmx4.5mm	Vòng đệm làm kín (Gasket for cover CV) OD517.53 mm x ID479.43 mm x 4.5 mm; Part no: 53; mã: 3KT116249P002; Material: Graphite + Inconel600 Dw: 1KT111800 Dw Mfg: 2KT109405P012 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
98	Vòng đệm làm kín (Gasket for 1st Steam leak off OD63.5mm x ID19mm x t4.5mm)	Vòng đệm làm kín (Gasket for 1st Steam leak off OD63.5 mm x ID19 mm x t4.5 mm); Part no: 82; mã Q1SGT15P015C66D; Material: Graphite + Inconel600 Dw: 1KT111800 Dw Mfg: 0KT108531P082 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
99	Vòng đệm làm kín (Gasket for 2nd Steam leak off) OD79.5mm x IDØ31.8mm x t4.5mm	Vòng đệm làm kín (Gasket for 2nd Steam leak off) OD79.5 mm x IDØ31.8 mm x t4.5 mm; Part no: 61; remark: Q1SGT15P025C66D Material: Graphite + Inconel600 Dw: 1KT111800 Dw Mfg: 0KT108531P061 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ

100	Tấm đệm khóa (lock plate for CV coupling)	Tấm đệm khóa (lock plate for CV coupling) part no: 210; Dw: 1KT111800 Dw Mfg: 3KT124564P001 material : SPCC-SD (Carbon steel), NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	6	60 ngày	CO, CQ
101	Đĩa van / Valve ICV, material: ASTM A182F91 w/stellite 6	Đĩa van / Valve ICV; mã: 1KT111872P001; part no: 111; material: ASTM A182F91 w/stellite 6, Dw no: 1KT111801 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	90 ngày	CO, CQ
102	Đế van/Valve seat, vật liệu ASTM A182F91 w/stellite 6	Đế van/Valve seat; mã: 2KT118498P001; vật liệu ASTM A182F91 w/stellite 6 part no : 40; Dw No: 1KT111801 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	1	90 ngày	CO, CQ
103	Bu lông lục giác/ Hex bolt M20 Vật liệu: 12cr alloy steel	Bu lông lục giác/ Hex bolt M20 Vật liệu: 12cr alloy steel part no : 126 ; Dw No: 1KT111801, NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	16	60 ngày	CO, CQ
104	Bu lông lục giác/Hex bolt 1- 1/4-8UN Vật liệu: 12cr alloy steel	Bu lông lục giác/Hex bolt 1-1/4- 8UN Vật liệu: 12cr alloy steel part no : 114 ; Dw No: 1KT111801, NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	8	60 ngày	CO, CQ

105	Hex Soc Bolt (Fixing bolt)\Bulong lục giác chìm, p/n 41	Hex Soc Bolt (Fixing bolt)\Bulong lục giác chìm, p/n 41; mã: 0KT108534P041; Dw no: 1KT111801 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	9	60 ngày	CO, CQ
106	Tấm đệm khóa (Lock plate for ICV Actuator) material : SPCC-SD (Carbon steel)	Tấm đệm khóa (Lock plate for ICV Actuator) part no : 162, Dw: 1KT111801 Dw Mfg: 4KT111996P001 material : SPCC-SD (Carbon steel), NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	2	60 ngày	CO, CQ
107	Chốt pin material : 12Cr alloy steel	Chốt pin part no : 158; Dw No: 1KT111801 material : 12Cr alloy steel, NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
108	Chốt pin: Ø12x150mm; material : 12Cr alloy steel	Chốt pin: Ø12x150mm Part no: 12; material : 12Cr alloy steel; Dw: 1KT111801 NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
109	Vòng đệm làm kín (M gasket for RSV cover) OD492.5mm x ID446.5 mm x t1.2mm material: SUS410	Vòng đệm làm kín (M gasket for RSV cover) OD492.5 mm x ID446.5 mm x t1.2 mm material: SUS410; part No: 42; Dw No: 1KT111801, NSX: Toshiba/ tương đương	Cái	2	60 ngày	CO, CQ
110	Keo dán (Synthetic Rubber Adhesive) 1521 (150g/tuýp)	Keo dán (Synthetic Rubber Adhesive) 1521 (150g/tuýp) - Part Number: 2KC116541P107 NSX: Toshiba/ tương đương	Tuýp	2	60 ngày	CQ
111	Tấm đệm làm kín/Gasket Vật liệu: RUB-51C	Tấm đệm làm kín/Gasket - Part Number: 2KC116541P005 - Vật liệu: RUB-51C NSX: Toshiba/ tương đương	Bộ	2	60 ngày	CO, CQ

112	Filter Disc of Servo Valve G761 /Miếng lọc cho van điện từ	Filter Disc of Servo Valve G761 Part Number: A67999-065/Miếng lọc cho van điện từ NSX: MOOG/tương đương	Cái	8	60 ngày	CO, CQ
-----	--	---	-----	---	---------	--------

Ghi chú:

1. Các hạng mục hàng hóa có số thứ tự từ 17 đến 39; từ 44 đến 58; 66; 68; 69; 70; 71; 78 là vật tư thay thế (spare parts) hiện đang được sử dụng tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Các thông số kỹ thuật của các hạng mục này là chính xác và tương thích với thiết bị (tuabine hơi tổ máy S3) của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Vì vậy, Nhà thầu có trách nhiệm chào thầu đúng chủng loại, model, thông số kỹ thuật và đúng hãng sản xuất theo yêu cầu, nhằm đảm bảo tính tương thích, đồng bộ, vận hành ổn định với các thiết bị/hệ thống hiện hữu tại Nhà máy, đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hành theo quy định của Nhà sản xuất

2. Đối với danh mục hàng hóa còn lại: Danh mục hàng hóa với các thông số kỹ thuật trong bảng nêu trên đã và đang được Chủ đầu tư đang sử dụng hoặc mong muốn sử dụng. Nhà thầu có thể chào đúng loại mã trên hoặc loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng và hệ thống hiện hữu của Chủ đầu tư. Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng tương đương thì phải cung cấp các tài liệu chứng minh tính tương đương của hàng hóa và phải có cam kết tính tương thích của hàng hóa chào tương đương trong quá trình lắp đặt (tương thích về cả thông số kỹ thuật và hình dáng hình học để lắp đặt được vào thực tế của thiết bị) và sử dụng.

-Hàng hóa tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, cùng quy cách, cùng thành phần tương đương có tính năng sử dụng tương đương với hàng hóa đã nêu.

-Trường hợp chào mặt hàng thay thế, chào sản phẩm khác hãng ban đầu hoặc hàng tương đương hoặc tốt hơn:

+ Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh bao gồm bản vẽ kỹ thuật, bản vẽ chi tiết, kèm theo bảng phân tích tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế, có văn bản cam kết mặt hàng chào thay thế là tương đương hoặc tốt hơn so với mặt hàng yêu cầu.

3. Trong quá trình đánh giá E-HSDT, để đảm bảo tính chính xác của hàng hóa nhà thầu chào, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh tính đáp ứng của hàng hóa (kể cả những hàng hóa nhà thầu chào đúng loại tham khảo nêu trong E-HSDT).

4. Nhà thầu phải tự khảo sát thiết bị máy móc tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đảm bảo hàng hóa cung cấp cho Nhà máy có thể lắp đặt được vào vị trí thực tế của thiết bị Nhà máy đang sử dụng. Nếu nhà thầu có nhu cầu khảo sát, đề nghị Quý nhà thầu gửi công văn đăng ký tham gia khảo sát trước thời gian khảo

sát ít nhất 02 ngày làm việc để đăng ký khảo sát, thực hiện các thủ tục bảo lãnh ra vào cổng đến Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Địa chỉ Email: ndvt4@vinhtan4tpp.evn.vn). Nhà thầu sẽ phải ký cam kết đảm bảo an toàn thông tin khi thực hiện khảo sát tại Nhà máy.

- Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm pháp lý về những rủi ro đối với nhà thầu phát sinh từ việc khảo sát hiện trường như tai nạn, mất mát tài sản và các rủi ro khác.

- Thời gian khảo sát bắt đầu: 08 giờ 00 phút - 17 giờ 00 phút từ thứ hai tới thứ sáu. Chủ đầu tư sẽ cử cán bộ hướng dẫn các nhà thầu trong quá trình khảo sát. Ngoài thời gian nêu trên, Chủ đầu tư không xem xét giải quyết.

- Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát hiện trường phục vụ cho việc lập Hồ sơ dự thầu. Chi phí khảo sát hiện trường để phục vụ cho việc lập Hồ sơ dự thầu thuộc trách nhiệm của nhà thầu.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

Danh mục TLKT/bản vẽ		
Bản vẽ số /TLKT	Tên TLKT/ Tên bản vẽ	Mục đích sử dụng
DD KS12208-a, page 20/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 1,2,3
DD KS12208-a, page 22/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 4,5,6
DD KS12208-a, page 24/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 7,8,9
DD KS12208-a, page 25/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 10
DD KS12208-a, page 19/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 11, 14
DD KS12208-a, page 23/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 12
DD KS12208-a, page 21/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 13
DD KS12208-a, page 27/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 15
DD KS12208-a page 15/48 và bản vẽ 1KS139057	Arrangement of joint studs HIP + Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 40, 84
1KS139057	Arrangement of joint studs HIP	Mục 41,42, 43
DD KS12208-a page 14/48 và bản vẽ số: 1KS139057	Arrangement of joint studs HIP + Recommended spare parts list for Steam Turbine	Mục 59, 60, 72
DD KS12208-a, page 37/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 61, 62, 63, 64, 82

DD KS12208-a, page 43/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 65, 67
0KS134595	HIP CASING OUTER INNER GIB KEY ASM	Mục 73
DD KS12208-a, page 28/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 74
DD KS12208-a, page 42/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 75, 76
DD KS12208-a, page 39/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 77
DD KS12208-a page 41/48	Recommended spare parts for Steam Turbine	Mục 79, 80, 81
1KT111800	MAIN STOP VALVE/CONTROL VALVE ASSEMBLY	Mục 94, 95, 97, 99, 96, 98, 93, 92, 100
1KT111801	COMBINE REAHEAT VALVE ASSEMBLY	Mục 108, 102, 105, 109, 101, 104, 103, 107, 106

Lưu ý: Nhà thầu có thể đính kèm bản vẽ khác hoặc tài liệu kỹ thuật thể hiện thông số hàng hóa nhà thầu chào.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Công tác kiểm tra và kiểm thử cần tiến hành gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

Khi giao nhận hàng hoá phải tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Trong trường hợp kiểm tra hàng hóa không đạt yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận và trả về cho Nhà thầu ngay tại địa điểm giao hàng, cụ thể như sau:

- Tổ chức nghiệm thu hàng hoá tại địa điểm giao hàng: Kho vật tư của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, địa chỉ thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng (đã bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển xuống đúng vị trí yêu cầu của Chủ đầu tư).

- Chủ đầu tư kiểm tra các thông số kỹ thuật, nhãn hiệu, ký mã hiệu của hàng hoá căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của Hợp đồng quy định đối với vật tư thiết bị do Nhà thầu cung cấp.

- Trong trường hợp bên mua hàng có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, 2 bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do bên mua chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Chủ đầu tư chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Nhà thầu chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Chủ đầu tư từ chối không nhận hàng hoá.

Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ toàn bộ hồ sơ kỹ thuật của hàng hoá mà mình cung cấp cho Chủ đầu tư trước khi tổ chức nghiệm thu.

Nhà thầu phải cấp cho Chủ đầu tư các chứng từ như dưới đây:

1. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ toàn bộ tài liệu CO, CQ theo đúng quy định của hợp đồng và các tài liệu kỹ thuật kèm theo hàng hóa (nếu có) cho Bên mua trước khi tổ chức nghiệm thu, giao nhận hàng hóa, cụ thể:

2. Chứng chỉ xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc xác nhận (bản gốc hoặc bản sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp) áp dụng nếu hàng nhập khẩu. Hoặc cấp bản CO điện tử (tức là CO có đường link hoặc thông tin để chủ đầu tư kiểm tra/xác thực/ đối chiếu).

3. Chứng chỉ chất lượng (CQ) hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương do Nhà sản xuất/ Văn phòng đại diện của NSX cấp hoặc xác nhận (bản gốc hoặc bản sao y có công chứng hoặc được chứng thực hợp pháp);

4. Trong trường hợp cần thiết nhà thầu phải cung cấp các thông tin về hàng hóa nhập khẩu (nếu có yêu cầu): Tờ khai hải quan (Số tờ khai hải quan, họ và tên, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước) người khai hải quan. Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu có liệt kê chi tiết hàng hoá (bản sao không thể hiện giá trị hàng hoá có đóng dấu xác nhận của Bên bán) áp dụng nếu hàng nhập khẩu (nếu có yêu cầu);

5. Đối với các mục hàng nhập khẩu mà số lượng hàng hóa trên CO, CQ chỉ nhập riêng cho Nhà máy thì nhà thầu phải cung cấp bản gốc.

6. Đối với các mục hàng hóa mà số lượng và chủng loại hàng hóa trên CO, CQ không chỉ nhập riêng cho Nhà máy: khuyến khích Nhà thầu nộp bản gốc, trường hợp không nộp bản gốc Nhà thầu phải cung cấp bản sao y công chứng của cơ quan công chứng có thẩm quyền tại địa phương của Đơn vị nhập khẩu/chi nhánh của Đơn vị nhập khẩu hoặc tại địa phương đặt Nhà máy (*trừ trường hợp Nhà thầu cung cấp CO, CQ điện tử thì phải cấp đường link để tra cứu được*). Khi có yêu cầu, nhà thầu phải cung cấp bản gốc để đối chiếu.

7. Trước khi hàng hóa được nghiệm thu, Nhà thầu phải cung cấp bản gốc văn bản xác nhận cung cấp hàng hóa trong Hợp đồng của Nhà sản xuất hoặc Đại lý bán hàng được Nhà sản xuất ủy quyền hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa mà nhà thầu đã mua để cung cấp cho hợp đồng, áp dụng cho các mục hàng có yêu cầu cung cấp CO, CQ. Trong văn bản xác nhận phải thể hiện rõ số CO và ngày CO, CQ.

8. Nhà thầu cam kết về tính chính xác của các tài liệu Bên B cung cấp kèm theo hàng hóa. Nhà thầu xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật và trước Chủ đầu tư về tính chính xác của các tài liệu kèm theo hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp bao gồm: CO, CQ, tài liệu kỹ thuật, Tờ khai hải quan (nếu có), các văn

bản của Nhà sản xuất, Đại lý bán hàng hoặc đơn vị nhập khẩu hàng hóa (nếu có)...”.

b) Giao nhận hàng hoá

- Sau khi đánh giá hàng hóa đáp ứng chất lượng thì Chủ đầu tư mới tiến hành làm thủ tục giao nhận hàng hoá.

- Biện pháp an toàn: Nhà thầu phải có đầy đủ các phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hoá. Trong trường hợp do lỗi của Nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Chủ đầu tư thì Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có).